

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Xuân Lũng	Chủ tịch
Ông Phùng Tuấn Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Sĩ Đàm	Ủy viên
Ông Lê Thuận Khương	Ủy viên
Ông Phạm Quang Huy	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sĩ Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 3 đến trang 32. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 3.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam


Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.529.397.259.604	3.314.288.464.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	645.146.418.713	363.906.568.157
1. Tiền	111		345.546.418.713	291.890.033.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		299.600.000.000	72.016.534.726
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.368.643.847	19.046.791.095
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	59.891.852.752	50.570.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	6	(31.523.208.905)	(31.523.208.905)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.363.043.483.160	1.445.851.559.019
1. Phải thu khách hàng	131		858.890.639.092	963.101.500.297
2. Trả trước cho người bán	132		467.229.538.390	379.499.820.304
3. Các khoản phải thu khác	135		55.527.703.071	120.616.168.568
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.604.397.393)	(17.365.930.150)
IV. Hàng tồn kho	140	7	1.288.231.597.331	1.292.187.642.847
1. Hàng tồn kho	141		1.314.917.505.106	1.296.792.584.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.685.907.775)	(4.604.941.562)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		204.607.116.553	193.295.903.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.659.832.906	1.135.688.705
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		190.431.770.363	186.412.211.162
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.583.784.227	544.734.276
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.931.729.057	5.203.269.291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		688.788.037.060	796.074.171.452
I. Tài sản cố định	220		386.287.715.259	373.564.194.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	244.591.039.801	230.752.533.102
- Nguyên giá	222		407.569.778.054	375.953.711.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.978.738.253)	(145.201.178.121)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	117.963.345.558	117.949.552.223
- Nguyên giá	228		120.008.056.796	119.718.885.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.044.711.238)	(1.769.333.573)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	23.733.329.900	24.862.109.143
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45.036.111.218	156.394.879.631
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	43.036.111.218	44.394.879.631
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	13	2.000.000.000	112.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		257.464.210.583	266.115.097.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	254.596.321.813	263.580.624.583
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.867.888.770	2.534.472.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.218.185.296.664	4.110.362.636.004

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.958.556.786.231	2.824.642.259.245
I. Nợ ngắn hạn	310		2.870.027.408.870	2.739.211.749.113
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.691.515.806.300	1.389.250.865.571
2. Phải trả người bán	312		388.114.451.146	564.933.990.241
3. Người mua trả tiền trước	313		363.335.484.052	401.270.350.510
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	62.291.785.396	79.389.154.802
5. Phải trả người lao động	315		53.970.943.481	80.937.671.579
6. Chi phí phải trả	316		11.222.899.049	11.158.612.125
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		245.411.498.292	155.904.713.044
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		54.164.541.154	56.366.391.241
II. Nợ dài hạn	330		88.529.377.361	85.430.510.132
1. Phải trả dài hạn khác	333		34.664.671.289	36.518.044.319
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	40.499.036.458	45.674.675.266
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.719.824.856	3.237.790.547
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		9.645.844.758	-
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		1.176.030.366.534	1.212.217.645.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.176.030.366.534	1.212.217.645.077
1. Vốn điều lệ	411		698.420.000.000	698.420.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.358.940.301	128.358.940.301
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		33.678.648.352	33.678.648.352
4. Cổ phiếu quỹ	414		(9.150.605.990)	(9.150.605.990)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		16.363.251.273	17.626.480.239
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		69.750.727.891	68.669.949.370
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		856.852.759	839.728.344
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		237.752.551.948	273.774.504.461
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	19	83.598.143.899	73.502.731.682
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		4.218.185.296.664	4.110.362.636.004

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/6/2012	31/12/2011
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	984.907.919
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	2.107.603 66.148	501.299 -



Phùng Tuấn Hà
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2012

Kadal

Đào Văn Đại
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	151.330.886.916	234.749.703.152
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.722.728.640	15.575.362.202
Các khoản dự phòng	03	23.319.433.456	(3.374.762.630)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(10.312.277.297)	(24.104.534.086)
Chi phí lãi vay	06	55.657.306.670	74.963.084.497
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	241.718.078.385	297.808.853.135
Biến động các khoản phải thu	09	86.312.568.236	(119.203.578.994)
Biến động hàng tồn kho	10	(18.124.920.697)	379.759.381.423
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(149.632.126.102)	(119.471.273.259)
Biến động chi phí trả trước	12	(2.326.910.349)	(21.404.243.777)
Tiền lãi vay đã trả	13	(56.526.870.008)	(73.188.178.328)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(44.498.735.830)	(83.482.002.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.790.290.894	260.818.958.081
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.690.580.073)	(53.272.082.795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	610.203.157	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.323.284.339)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.493.057.423)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	121.360.200.000	400.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	4.999.260.468	17.226.113.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	89.955.799.213	(38.139.026.778)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.851.825.741.496	2.792.865.308.892
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.577.036.365.047)	(2.880.948.104.791)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(124.295.616.000)	(71.416.655.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	150.493.760.449	(159.499.451.499)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	281.239.850.556	63.180.479.804
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	363.906.568.157	533.465.818.080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(163.199.187)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	645.146.418.713	596.483.098.697



Phùng Tuấn Hà
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2012

Ka del

Đào Văn Đại
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 09 số 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PetroVietnam").

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.624 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.487).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí; kinh doanh điện thoại di động và các linh kiện dùng cho điện thoại, phân phối máy tính, kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư, đại lý vé máy bay, vệ sinh khu nhà và các công trình, bán buôn hóa chất, máy móc thiết bị phục vụ cho vệ sinh công nghiệp, dịch vụ quản lý bất động sản, bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, nhựa tổng hợp, sản xuất bao bì từ nhựa tổng hợp, xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng; kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở; chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản; mua bán máy móc thiết bị; làm đại lý mua bán hàng hóa, kinh doanh xăng dầu; xây dựng dân dụng và công nghiệp; sản xuất bao bì, phân bón; buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh; buôn bán nhựa tổng hợp; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 01 năm.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với mặt hàng điện tử, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên thời gian chậm luân chuyển và ước tính tỷ lệ giá trị hợp lý có thể thu hồi tương ứng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng mức trích lập dự phòng này là hợp lý và phù hợp với tình hình thực tế. Cụ thể như sau:

Thời gian chậm luân chuyển	Giá trị hợp lý có thể thu hồi
Từ 03 đến 06 tháng	97%
Từ 06 đến 09 tháng	94%
Từ 09 tháng đến 01 năm	80%
Từ 01 năm đến 15 tháng	70%
Từ 15 đến 18 tháng	60%
Sau 18 tháng	50%

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần đối với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT) với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Lợi thế kinh doanh phát sinh tại các đơn vị trên được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và tiền thuê kho ở Hồ Nai - Đồng Nai được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 7 năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí thuê kho được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê kho.

Đầu tư dài hạn

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng 1.263.228.966 VND (năm 2011 tăng 15.865.746.304 VND) và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ tăng 16.363.251.273 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 17.626.480.239 VND) so với áp dụng theo VAS 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-DVTHDK- ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2012, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	8.468.234.912	8.762.135.118
Tiền gửi ngân hàng	337.078.183.801	283.127.898.313
Các khoản tương đương tiền	299.600.000.000	72.016.534.726
	<u>645.146.418.713</u>	<u>363.906.568.157</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (i)	39.500.000.000	39.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	10.400.000.000	10.400.000.000
Dầu khí (i)	9.991.852.752	670.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	<u>59.891.852.752</u>	<u>50.570.000.000</u>

(i) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và số 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Thương mại") và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn") kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn đang làm các thủ tục quyết toán thuế để chính thức giải thể trong năm 2012. Theo đó, giá trị khoản đầu tư vào Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn sẽ được trình bày tại khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" - mã số 121 thay vì khoản mục "Đầu tư vào công ty con" - mã số 251 trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

6. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	29.882.192.415	29.882.192.415
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	1.641.016.490	1.641.016.490
Dầu khí	<u>31.523.208.905</u>	<u>31.523.208.905</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	129.123.041.825
Nguyên liệu, vật liệu	7.632.612.073	6.794.526.302
Công cụ, dụng cụ	1.420.482.178	1.061.467.761
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.563.614.574	92.069.432
Thành phẩm	2.783.669.793	161.143.651
Hàng hoá	1.179.613.621.153	1.117.998.968.164
Hàng gửi bán	121.903.505.335	41.561.367.274
Cộng	<u>1.314.917.505.106</u>	<u>1.296.792.584.409</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.685.907.775)	(4.604.941.562)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.288.231.597.331</u>	<u>1.292.187.642.847</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	176.099.417.727	99.219.380.371	83.835.091.765	14.564.292.350	2.235.529.010	375.953.711.223
Mua trong kỳ	-	467.685.745	751.833.455	1.084.200.303	-	2.303.719.503
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.508.448.712	3.965.579.359	169.812.061	-	-	9.643.840.132
Phân loại lại	2.074.976.124	-	2.183.990.300	875.438.761	-	5.134.405.185
Tăng do đánh giá lại	-	-	-	-	23.711.859.987	23.711.859.987
Thanh lý	-	-	(3.763.678.716)	(279.674.075)	-	(4.043.352.791)
Phân loại lại	-	(5.134.405.185)	-	-	-	(5.134.405.185)
Tại ngày 30/6/2012	183.682.842.563	98.518.240.290	83.177.048.865	16.244.257.339	25.947.388.997	407.569.778.054
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	51.285.215.080	40.724.308.999	43.396.017.198	9.663.655.743	131.981.101	145.201.178.121
Khấu hao trong kỳ	4.789.927.111	8.272.964.064	6.660.563.290	1.616.940.271	106.956.239	21.447.350.975
Phân loại lại	512.407.461	-	1.346.736.034	711.651.983	91.226.132	2.662.021.610
Thanh lý	-	-	(3.419.498.234)	(250.292.609)	-	(3.669.790.843)
Giảm khác	-	(2.662.021.610)	-	-	-	(2.662.021.610)
Tại ngày 30/6/2012	56.587.549.652	46.335.251.453	47.983.818.288	11.741.955.388	330.163.472	162.978.738.253
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2012	127.095.292.911	52.182.988.837	35.193.230.577	4.502.301.951	25.617.225.525	244.591.039.801
Tại ngày 31/12/2011	124.814.202.647	58.495.071.372	40.439.074.567	4.900.636.607	2.103.547.909	230.752.533.102

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 23.231.997.349 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 23.987.472.521 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Tổng Công ty sử dụng toàn bộ giá trị tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 của các tài sản này là 63.463.558.649 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 55.567.612.400 VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	117.531.740.646	2.187.145.150	119.718.885.796
Tăng trong kỳ	-	289.171.000	289.171.000
Tại ngày 30/6/2012	117.531.740.646	2.476.316.150	120.008.056.796
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	283.000.940	1.486.332.633	1.769.333.573
Khấu hao trong kỳ	-	275.377.665	275.377.665
Tại ngày 30/6/2012	283.000.940	1.761.710.298	2.044.711.238
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	117.248.739.706	714.605.852	117.963.345.558
Tại ngày 31/12/2011	117.248.739.706	700.812.517	117.949.552.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	24.862.109.143	7.714.274.339
Tăng trong kỳ/năm	8.593.081.707	92.349.875.597
Kết chuyển sang tài sản cố định	9.643.840.132	70.018.647.358
Giảm khác	78.020.818	5.183.393.435
Số dư cuối kỳ/năm	23.733.329.900	24.862.109.143

Chi tiết theo công trình:	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công trình Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Dung Quất	9.148.671.227	12.026.732.325
Dự án Petrosetco Tower Thanh Đa	13.862.088.002	11.581.791.655
Dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì	-	513.287.219
Các công trình khác	722.570.671	740.297.944
	23.733.329.900	24.862.109.143

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	95,5	95,5	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	100	100	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	100	100	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	80	80	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	89	89	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	88,2	88,2	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51	51	Sản xuất bao bì
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51	51	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	62,67	63,14	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	18.946.541.065	18.896.654.390
Công ty TNHH Dịch vụ Giáo dục Dầu khí Dreamhouse	-	245.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lộc Việt	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	16.589.570.153	15.753.225.241
	43.036.111.218	44.394.879.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập, đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	Quảng Ngãi	30	30	Quản lý và khai thác nhà ở
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	Quảng Ngãi	25	25	Kinh doanh nhiên liệu khí hóa lỏng
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	2.000.000.000	112.000.000.000
	2.000.000.000	112.000.000.000

Theo Nghị quyết số 6481/NQ-DKVN ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt nam, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (PCB) cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) trong 6 tháng đầu năm 2012.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	172.453.691.167	176.592.976.755
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii)	35.352.853.331	43.992.351.756
Chi phí trả trước dài hạn khác	46.789.777.315	42.995.296.072
	254.596.321.813	263.580.624.583

(i) Là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

(ii) Khi thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản để chuyển đổi hình thức sở hữu đối với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT), khoản lợi thế kinh doanh phát sinh với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Tổng Công ty phản ánh giá trị lợi thế kinh doanh này trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	287.703.611.570	109.788.178.530
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	6.093.868.039
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	18.173.404.484	11.438.203.813
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	-	44.989.488.585
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Thạnh	9.361.800.000	387.719.874.292
Ngân hàng Indovina - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	217.328.682.944	303.981.477.480
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	257.365.820.187	334.040.954.452
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	251.310.893.770	121.720.602.380
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	58.511.267.281
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	149.377.881.345	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	500.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	893.712.000	10.966.950.719
	<u>1.691.515.806.300</u>	<u>1.389.250.865.571</u>

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	31.089.283.150	49.726.604.510
Thuế xuất nhập khẩu	329.677.445	4.407.733.535
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.865.409.138	23.333.767.129
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.918.049.628
Các loại thuế khác	4.007.415.663	3.000.000
	<u>62.291.785.396</u>	<u>79.389.154.802</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	11.348.670.555
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu -	2.384.768.000	5.434.184.000
Chi nhánh Tân Thuận (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam -	38.114.268.458	28.891.820.711
Chi nhánh Bạc Liêu (ii)		
	<u>40.499.036.458</u>	<u>45.674.675.266</u>

(i) Ngày 20 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận với số tiền 9.700.000.000 VND nhằm mục đích cải tạo, sửa chữa Khách sạn Holiday Mansion tại Vũng Tàu, lãi suất sẽ được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản tại số 12 Trương Công Định, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc sở hữu của Tổng Công ty và lãi suất được quy định tại mỗi khế ước nhận nợ. Thời gian vay là 84 tháng kể từ kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu.

(ii) Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) ký Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian (20% tại ngày 31 tháng 12 năm 2011) và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011). Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí sử dụng toàn bộ giá trị tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	893.712.000	10.966.950.719
Trong năm thứ hai	13.189.398.466	13.189.398.466
Từ năm thứ ba trở đi	27.309.637.992	32.485.276.800
	<u>41.392.748.458</u>	<u>56.641.625.985</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	893.712.000	10.966.950.719
Số phải trả sau 12 tháng	<u>40.499.036.458</u>	<u>45.674.675.266</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	698.420.000.000	128.358.940.301	21.405.058.462	(2.812.000.000)	33.492.226.543	43.423.817.614	1.027.448.705	180.099.117.674	1.103.414.609.299
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	285.396.889.978	285.396.889.978
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(111.297.279.400)	(111.297.279.400)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(6.338.605.990)	-	-	-	-	(6.338.605.990)
(Lỗ) từ công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(887.590.039)	(887.590.039)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(33.492.226.543)	-	-	-	(33.492.226.543)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	17.626.480.239	-	-	-	17.626.480.239
Tạm phân phối lợi nhuận tại	-	-	12.303.376.214	-	-	23.994.781.302	-	(72.852.131.523)	(36.553.974.007)
Công ty mẹ (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận tại các	-	-	(29.786.324)	-	-	1.251.350.454	(187.720.361)	(6.303.416.935)	(5.269.573.166)
Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(381.085.294)	(381.085.294)
Số dư tại ngày 31/12/2011	698.420.000.000	128.358.940.301	33.678.648.352	(9.150.605.990)	17.626.480.239	68.669.949.370	839.728.344	273.774.504.461	1.212.217.645.077
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	95.533.437.578	95.533.437.578
Chia cổ tức trong kỳ (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(124.295.616.000)	(124.295.616.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	611.971.127	-	(4.383.568.342)	(3.771.597.215)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	16.363.251.273	-	-	-	16.363.251.273
Tạm phân phối lợi nhuận tại các	-	-	-	-	-	468.807.394	17.124.415	(2.876.205.749)	(2.390.273.940)
công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(17.626.480.239)	-	-	-	(17.626.480.239)
Số dư tại ngày 30/6/2012	698.420.000.000	128.358.940.301	33.678.648.352	(9.150.605.990)	16.363.251.273	69.750.727.891	856.852.759	237.752.551.948	1.176.030.366.534

(i) Theo Nghị quyết số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận từ lợi nhuận năm 2011 với số tiền tương ứng là 23.994.781.302 VND, 12.303.376.214 VND, 10.992.454.241 đồng và 25.561.519.766 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 06/NQ-DVTHDK ngày 10 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 vào Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng hoàn thành vượt kế hoạch lợi nhuận với số tiền tương ứng là 24.606.752.428 VND, 12.303.376.214 VND, 14.764.051.457 VND và 25.561.519.766 VND. Do vậy, số còn phải trích bổ sung của Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2012.

(ii) Theo Nghị quyết số 06/NQ-DVTHDK ngày 10 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty quyết định mức chi trả cổ tức của năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ 18% trên vốn điều lệ, tương đương 124.295.616.000 VND.

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

	30/6/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.842.000	69.842.000
+ Cổ phiếu phổ thông	69.842.000	69.842.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	788.880	788.880
+ Cổ phiếu phổ thông	788.880	788.880
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.053.120	69.053.120
+ Cổ phiếu phổ thông	69.053.120	69.053.120
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 09 số 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số tiền (VND)	%	Số tiền (VND)	%
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	246.092.850.000	35,24	246.092.850.000	35,24
Các cổ đông khác	452.327.150.000	64,76	452.327.150.000	64,76
	698.420.000.000	100	698.420.000.000	100

19. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn điều lệ	76.383.000.000	67.333.432.000
Quỹ đầu tư phát triển	852.409.093	578.562.453
Quỹ dự phòng tài chính	170.595.946	187.720.361
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	159.107.446	182.873.182
Lợi nhuận chưa phân phối	6.033.031.414	5.220.143.686
	83.598.143.899	73.502.731.682

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng điện tử, bộ phận cung cấp thiết bị vật tư cho ngành dầu khí, bộ phận kinh doanh hạt nhựa, bộ phận phân phối gas và bộ phận khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Lầu 6, tòa nhà Petro Vietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Hoạt động chủ yếu của năm bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng điện tử: phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay);

Bộ phận cung cấp thiết bị vật tư cho ngành dầu khí: cung cấp vật tư, thiết bị cho ngành dầu khí;

Bộ phận kinh doanh hạt nhựa: hoạt động thương mại liên quan đến hạt nhựa PP;

Bộ phận phân phối gas: phân phối, sang chiết gas, nhiên liệu hóa lỏng;

Bộ phận khác: các bộ phận kinh doanh khác tại Tổng Công ty.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

	Hàng điện tử	Vật tư thiết bị ngành dầu khí	Hạt nhựa	Phân phối Gas	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	2.223.823.813.374	546.079.620.995	73.656.513.390	143.538.118.355	626.845.548.073	(1.181.026.837.649)	2.432.916.776.539
Tài sản không phân bổ							1.785.268.520.125
Tổng tài sản hợp nhất							4.218.185.296.664
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	2.025.675.075.997	499.132.787.788	65.829.923.910	113.792.851.461	293.717.478.290	(729.382.354.201)	2.268.765.763.245
Nợ phải trả không phân bổ							689.791.022.986
Tổng nợ phải trả hợp nhất							2.958.556.786.231

125
NG
HIỆM H
DIT
NA
- TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 Lầu 6, tòa nhà Petro Vietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

	Hàng điện tử	Vật tư thiết bị ngành dầu khí	Hạt nhựa	Phân phối Gas	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra	2.753.573.380.099	583.630.735.861	650.723.208.894	445.807.626.441	837.823.636.208	(65.242.671.253)	5.206.315.916.250
bên ngoài							
Tổng	2.753.573.380.099	583.630.735.861	650.723.208.894	445.807.626.441	837.823.636.208	(65.242.671.253)	5.206.315.916.250
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	2.543.905.164.628	505.857.036.763	643.163.837.527	411.766.674.035	741.335.500.601	(41.392.880.374)	4.804.635.333.180
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả kinh doanh bộ phận	209.668.215.471	77.773.699.098	7.559.371.367	34.040.952.406	96.488.135.607	(23.849.790.879)	401.680.583.070
Chi phí không phân bổ							212.175.166.863
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							189.505.416.207
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư							24.228.010.410
Lợi nhuận khác							7.796.401.832
Chi phí tài chính							70.198.941.533
Lợi nhuận trước thuế							151.330.886.916
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							48.030.377.839
Lợi nhuận trong kỳ							103.300.509.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.363.184.549	1.136.583.168
Chi phí nhân công	111.692.401.192	109.361.829.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.722.728.640	15.575.362.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.046.740.990	87.713.759.120
Chi phí khác bằng tiền	55.256.840.521	38.198.379.677
	322.081.895.891	251.985.913.823

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.680.726.686	22.367.044.558
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.121.145.339	2.977.563.032
Cổ tức, lợi nhuận được chia	394.909.402	2.078.032.678
Lãi bán ngoại tệ	-	1.030.887.021
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.009.641.591	2.455.644.320
	23.206.423.018	30.909.171.609

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	55.657.306.670	74.963.084.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.749.098.609	121.370.074.006
Chi phí tài chính khác	6.792.536.254	2.279.635.284
	70.198.941.533	198.612.793.787

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Thu nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi hình thức sở hữu (i)	-	82.700.997.163
Khác	11.685.924.382	10.189.364.411
	11.685.924.382	92.890.361.574

(i) Dựa trên các Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH MTV Thẩm định giá EIC Việt Nam và Nghị quyết số 44/NQ-DVTHDK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về việc phê duyệt kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH MTV Thẩm định giá EIC Việt Nam, Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung hạch toán vào Thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2011 tương ứng với giá trị tài sản tăng lên do đánh giá giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần với số tiền tương ứng là 16.928.029.649 VND, 25.649.797.707 VND và 40.123.169.807 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	151.330.886.916	234.749.703.152
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng:	33.740.506.578	6.049.504.152
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	30.875.565.853	5.021.601.042
- Lỗ không tính thuế	2.864.940.725	1.027.903.110
Các khoản điều chỉnh giảm	(394.909.402)	(4.394.011.819)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(1.954.962.673)
- Thu nhập không chịu thuế	(394.909.402)	(2.439.049.146)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	184.676.484.092	236.405.195.485
Thu nhập chịu thuế suất 25% x 50%	-	31.873.119.250
Thu nhập chịu thuế suất 25%	184.676.484.092	204.532.076.235
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	1.861.256.816	(1.959.128.847)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48.030.377.839	53.158.030.118
Chi phí thuế thu nhập hiện hành phải nộp trong kỳ	48.030.377.839	53.158.030.118

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103.300.509.077	169.390.704.897
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	95.533.437.578	165.254.029.866
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.053.120	69.560.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.383	2.376

27. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Quyết định số 2759/QĐ-CT-TTr1-N4 ngày 03 tháng 7 năm 2012 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh về việc “xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế” đối với Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“PSD”) - công ty con của Tổng Công ty trong kỳ từ năm 2008 đến năm 2011, PSD sẽ bị truy thu thuế và phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Do chưa thống nhất một số nội dung trong Quyết định xử phạt nêu trên, PSD đang hoàn thiện hồ sơ và gửi công văn tới Tổng Cục thuế để làm rõ vấn đề này, theo đó chưa phản ánh trên báo cáo tài chính. Việc xác định số thuế phải nộp bổ sung từ năm 2008 đến năm 2011 của PSD (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Tổng Cục thuế.

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 29 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty ký Phụ lục hợp đồng số 10020/2010/HD-DKVN thuê văn phòng làm việc và cho thuê với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại tòa nhà PetroVietnam số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích thuê giảm xuống còn 2.619,37 m² (ban đầu là 4.844,36 m²), thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010. Tổng số tiền Tổng Công ty phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chưa bao gồm thuế GTGT) là 185.727.354.531 VND.

Ngày 12 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty ký thêm Hợp đồng thuê văn phòng làm việc và cho thuê số 6211/2011/HD-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, thuê thêm tầng 2 và một phần tầng 6 của tòa nhà PetroVietnam số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích thuê thêm là 2.224,99 m², giá thuê là 5.1174,77 USD/tháng (tương đương 1.065.868.110 VND/tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	645.146.418.713	363.906.568.157
Các khoản đầu tư	11.991.852.752	112.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	895.813.944.770	1.066.351.738.715
Tài sản tài chính khác	10.799.617.827	4.295.245.883
Tổng cộng	1.563.751.834.062	1.547.223.552.755
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.732.014.842.758	1.434.925.540.837
Phải trả người bán và phải trả khác	668.190.620.727	747.946.269.533
Chi phí phải trả	11.222.899.049	11.158.612.125
Tổng cộng	2.411.428.362.534	2.194.030.422.495

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.691.515.806.300	40.499.036.458	1.732.014.842.758
Phải trả người bán và phải trả khác	633.525.949.438	34.664.671.289	668.190.620.727
Chi phí phải trả	11.222.899.049	-	11.222.899.049
	2.336.264.654.787	75.163.707.747	2.411.428.362.534

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.389.250.865.571	45.674.675.266	1.434.925.540.837
Phải trả người bán và phải trả khác	711.428.225.214	36.518.044.319	747.946.269.533
Chi phí phải trả	11.158.612.125	-	11.158.612.125
	2.111.837.702.910	82.192.719.585	2.194.030.422.495

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	645.146.418.713	-	645.146.418.713
Các khoản đầu tư	9.991.852.752	2.000.000.000	11.991.852.752
Phải thu khách hàng và phải thu khác	895.813.944.770	-	895.813.944.770
Tài sản tài chính khác	7.931.729.057	2.867.888.770	10.799.617.827
	1.558.883.945.292	4.867.888.770	1.563.751.834.062

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	363.906.568.157	-	363.906.568.157
Các khoản đầu tư	670.000.000	112.000.000.000	112.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.066.351.738.715	-	1.066.351.738.715
Tài sản tài chính khác	1.760.773.113	2.534.472.770	4.295.245.883
	1.432.689.079.985	114.534.472.770	1.547.223.552.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Bán hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	60.916.689.115	47.010.130.773
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam		
Công ty Cổ phần PVI	2.382.030.004	2.272.695.106
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.277.539.389	18.800.240
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	8.195.312.612	7.636.459.727
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.923.854.543	17.152.985.186
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	8.573.250.000	-
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.093.064.655	3.397.455.139
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	352.862.134.751	88.817.400.958
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	31.076.913.920	20.915.637.428
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.262.567.387	1.132.939.266
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.117.408.438	1.687.351.607
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.493.128.407	6.665.947.135
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.641.450.056	2.879.867.249
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.996.837.983	2.468.638.799
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.234.133.692	48.612.371.668
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.510.076.166	6.358.416.972
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	14.034.506.337	15.506.788.305
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí	11.561.996.819	38.442.383.873
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	82.069.150	382.252.588
Trường đại học Dầu khí Việt Nam	1.799.025.294	1.874.623.679
Viện Dầu khí Việt Nam	12.331.285.659	14.726.296.845
	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.373.835.232	7.964.073.582
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	530.586.478.876	709.419.666.790
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	21.837.967.489	13.766.112.738
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	8.171.010.705	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	7.636.921.350
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	57.891.142.860	34.857.143
Vay vốn		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - nhận nợ vay	500.000.000.000	700.000.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - hoàn trả nợ vay	18.930.229.527	3.790.779.486
Các nghiệp vụ khác		
Phí thương hiệu, phí quản lý phát sinh với Petro Việt Nam	2.776.396.020	5.663.086.771
Cổ tức phát sinh với Tập đoàn Dầu Khí	44.296.713.000	39.374.856.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.898.094.418	11.144.987.796
Ban quản lý Dự án khí - Điện - Đạm Cà Mau	-	191.180.000
Ban quản lý Dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	1.054.815.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh dầu khí Việt Nam	-	15.331.800
Công ty Cổ phần PVI	405.080.296	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.042.575.632	1.940.400
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	6.535.440.874	5.001.117.500
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.388.663.345	11.361.372.135
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	431.839.631	936.426.581
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.359.243.590	44.995.614.193
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	15.874.563.037	17.072.566.930
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.903.175.689	5.874.265.313
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.756.339.599	1.258.843.780
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	144.966.033	186.147.752
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	642.520.900	908.862.512
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.076.718.944	1.540.327.415
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.114.026.852	20.186.637.352
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	102.679.809	299.620.477
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	3.347.080.837	2.973.941.495
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí	8.983.233.907	4.236.439.505
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	14.559.494	95.452.114
Trường đại học Dầu khí Việt Nam	659.721.798	552.698.160
Viện Dầu khí Việt Nam	6.514.330.775	5.102.705.651
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	183.732.977.170	62.930.829.176
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	27.075.000
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	103.020.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	136.859.816
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	19.246.200
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	42.478.408
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	154.076.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.795.258.335	37.470.342.034
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	-	13.370.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.277.294.517	1.325.753.712
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.010.274.454	-
Công ty Cổ phần PVI	118.450.664	371.906.259
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	71.516.191.484	288.658.684.333
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam -	63.175.000	16.466.662
Công ty Cổ phần		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.757.006.178	4.193.159.418
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	102.428.000	305.821.428
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.021.048.060	9.200.577.116
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.416.785.033	5.950.227.439
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	847.909.200	1.533.554.300
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	41.964.059	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.291.448.572	16.684.358.855
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	268.106.271	-
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí	13.746.480	-
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	1.235.928.176
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.357.679.662	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.767.050.000	-
Các khoản phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	73.827.855.000	44.389.856.000
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	518.375.715	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	1.059.994.218	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.782.985.254	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	1.200.125.983	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.349.031.060	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	262.846.003.796	-
Các khoản vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	500.000.000.000	18.930.229.527

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lương	1.875.935.519	1.143.126.165
Tiền thưởng và các khoản phúc lợi	523.207.619	2.127.527.839
	2.399.143.138	3.270.654.004

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong tháng 7 năm 2012, Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") - công ty con của Tổng Công ty đã ký hợp đồng hợp tác chiến lược với Công ty Điện tử Samsung Electronics Việt Nam, theo đó PSD sẽ trở thành đối tác cung ứng cho sản phẩm điện thoại di động và máy tính bảng của Samsung trên toàn Việt Nam. Bên cạnh đó, PSD cũng đang trong quá trình thương thảo để chấm dứt hợp đồng hợp tác với Nokia Sales International Oy.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo